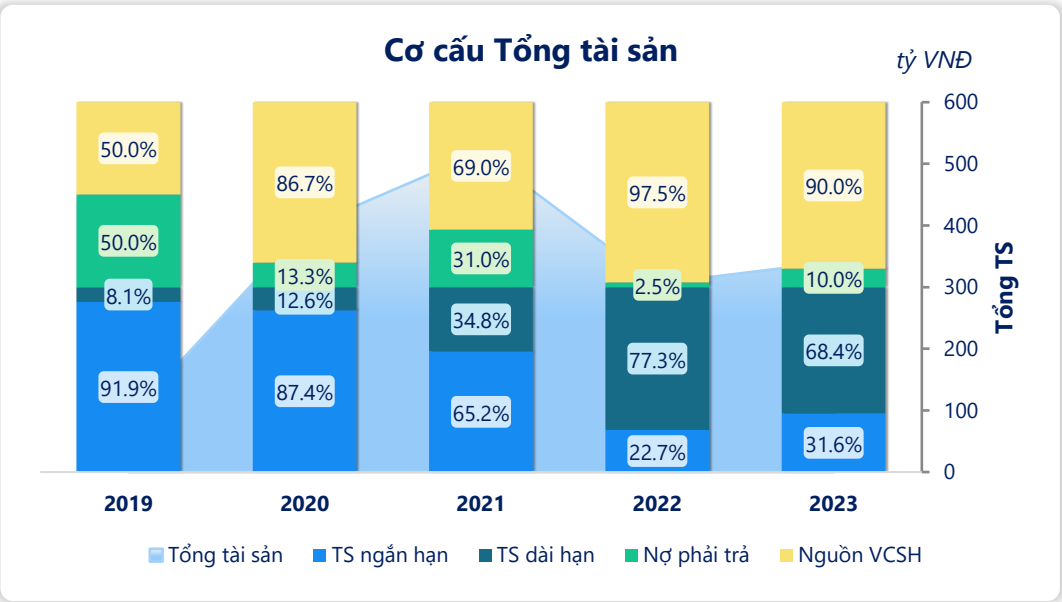
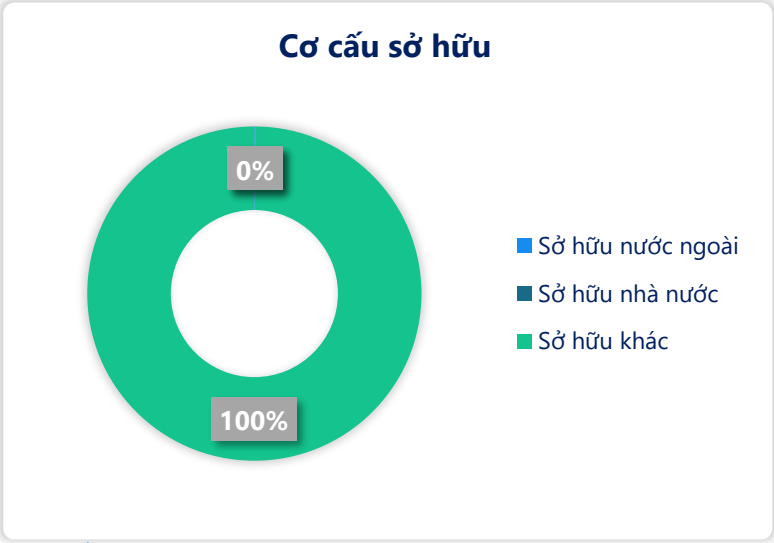


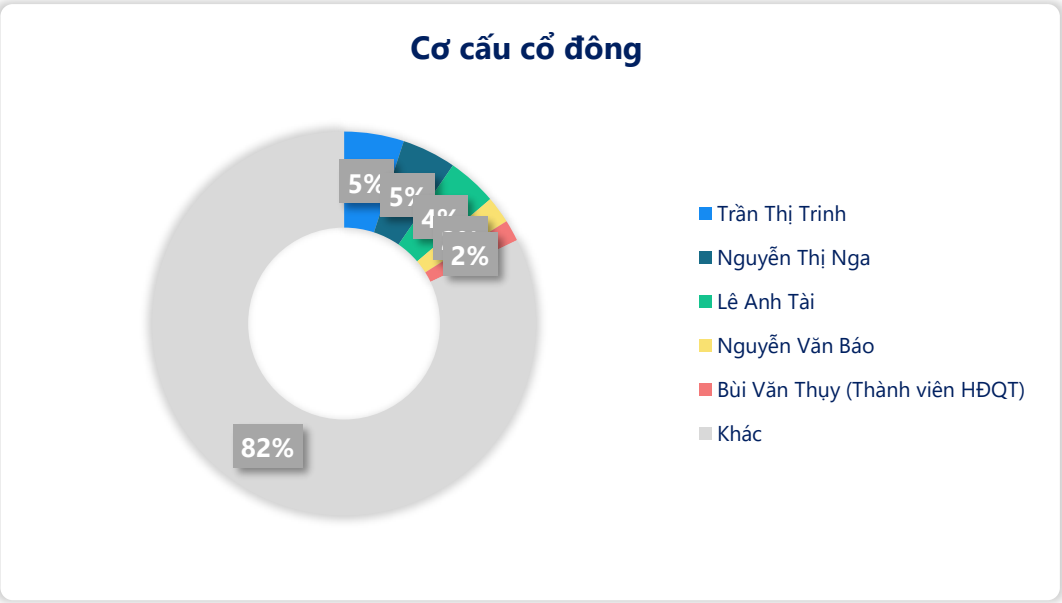
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	3,100				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,600				
SL cổ phiếu LH	28,000,000				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	158,835				
% sở hữu nước ngoài	0.1%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	307				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	87				
P/E	36.9				
EPS	84				
	YTD	1T	3T	6T	
DVG	6.9%	3.3%	0.0%	-18.4%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của DVG năm 2023 tăng trưởng 11.2% so với năm trước, đạt 340.7 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn nợ phải trả.

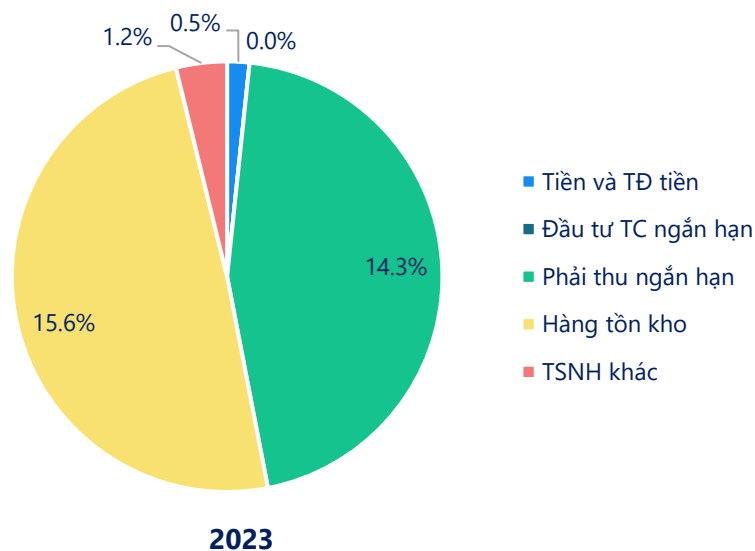
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.9%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.12% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Trần Thị Trinh sở hữu 5.04%, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Nga nắm giữ 4.56% và đứng thứ 3 là Lê Anh Tài nắm giữ 4.18%.

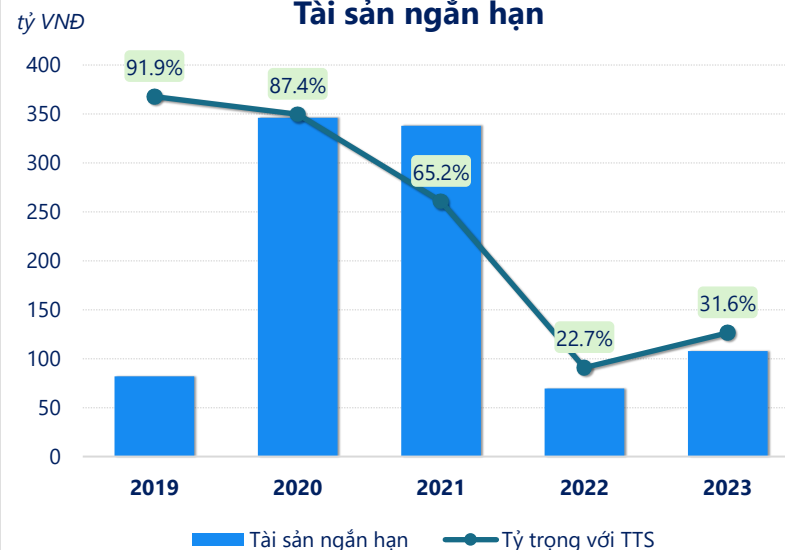
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



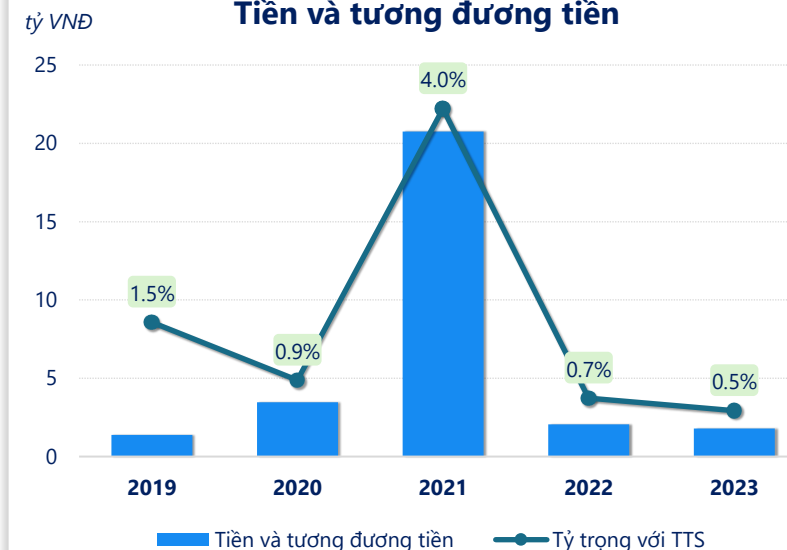
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DVG đạt 107.7 tỷ đồng, tăng trưởng 54.8% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 31.6% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 15.6%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

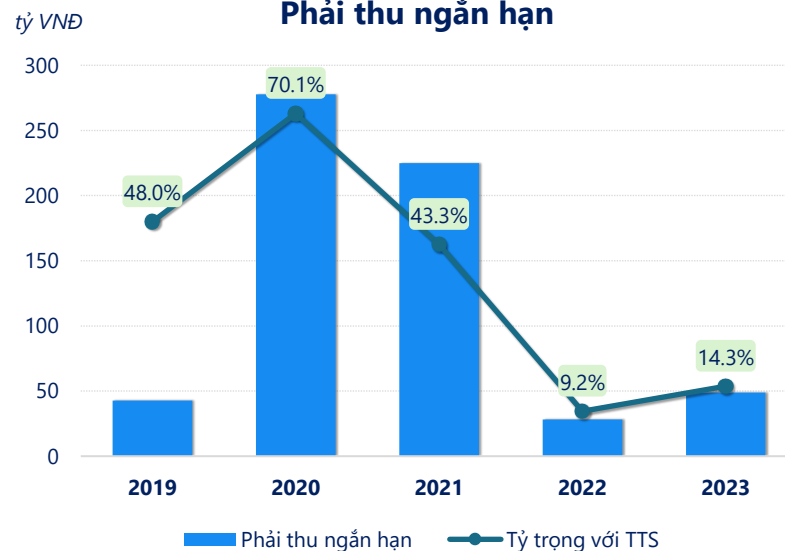
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



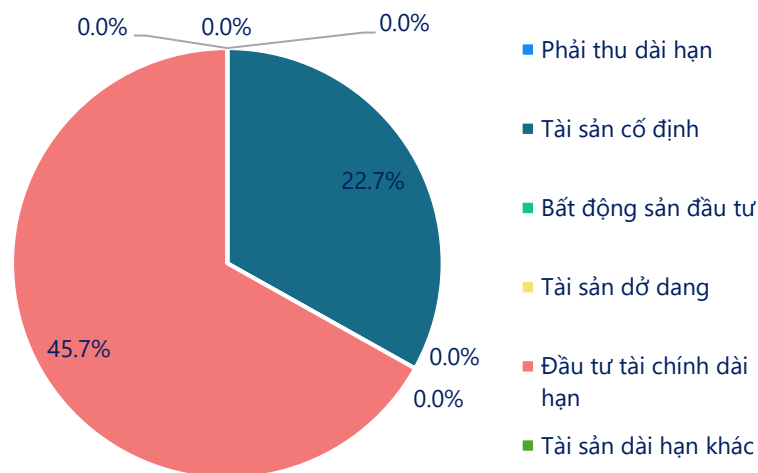
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



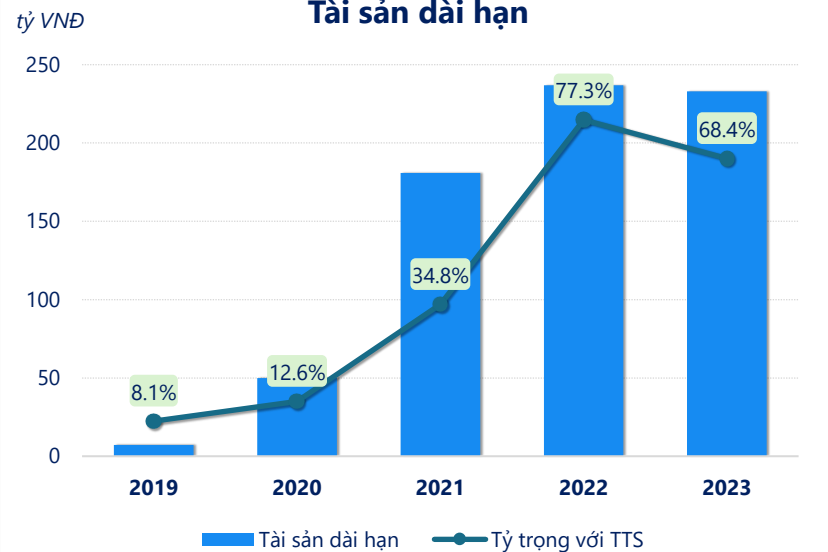
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 233.0 tỷ đồng giảm 1.58% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 68.4%. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 45.7%, sau đó là tài sản cố định chiếm 22.7%.

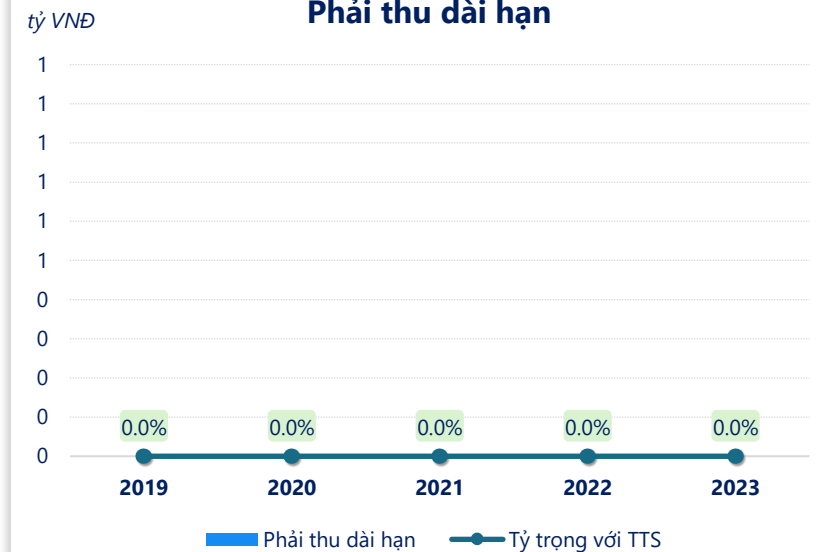
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



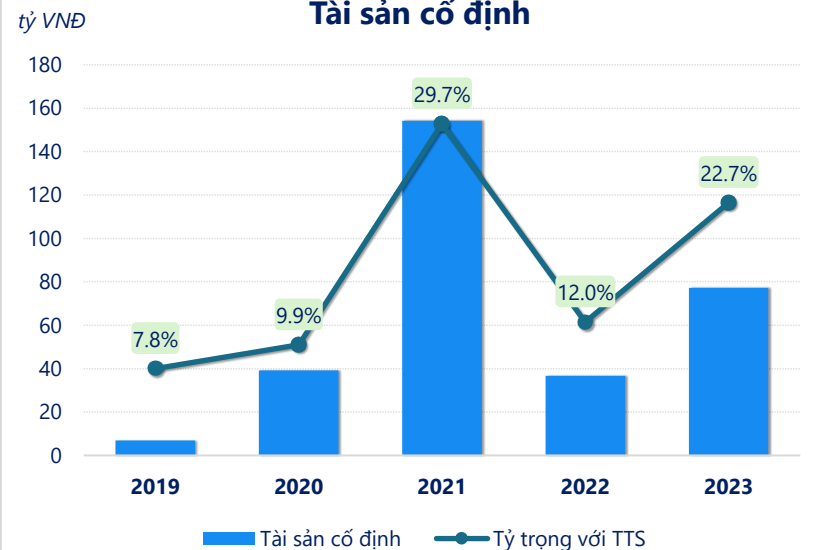
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



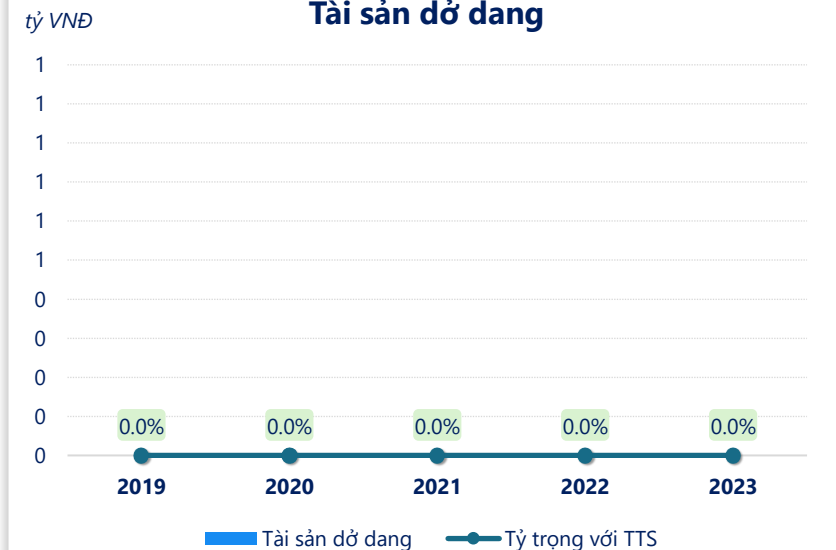
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

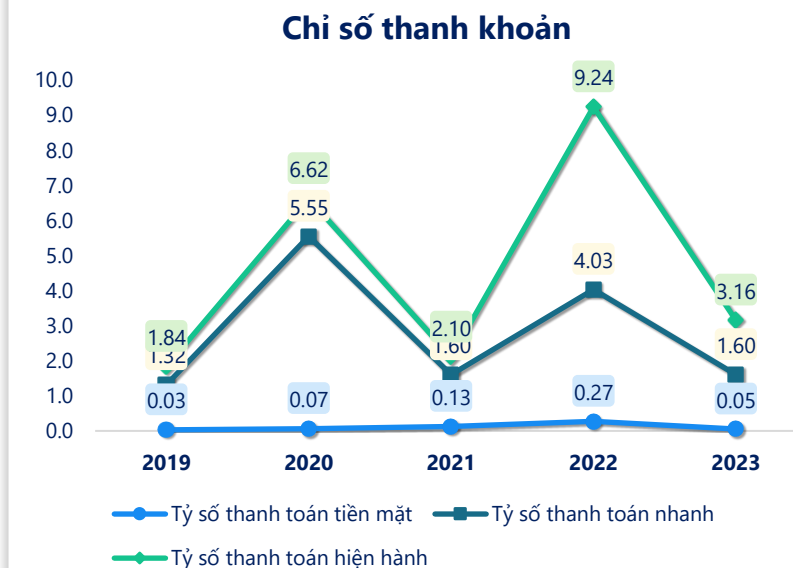
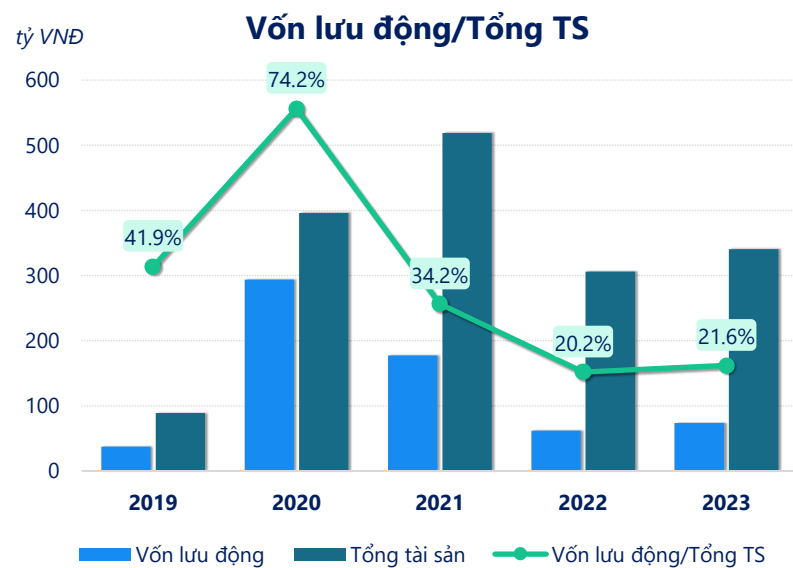
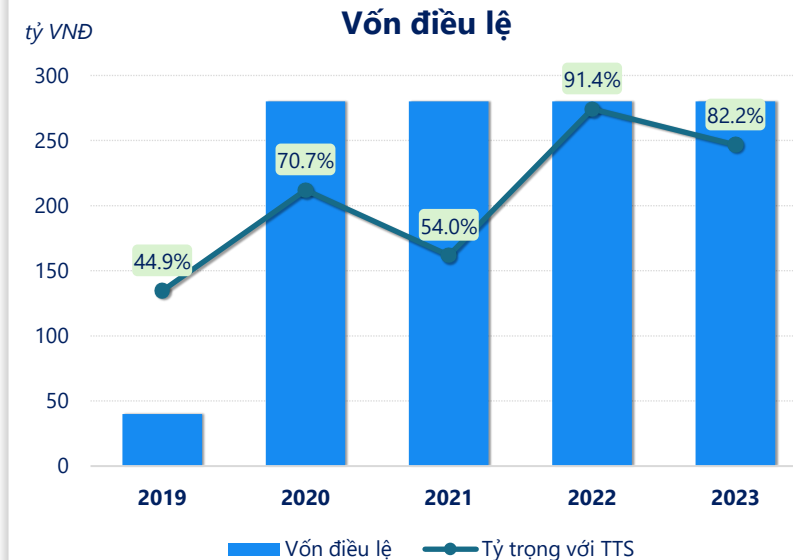
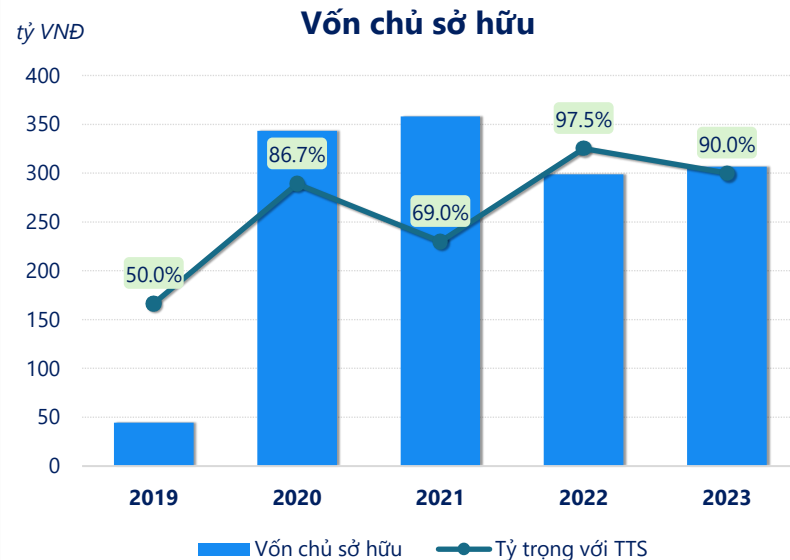
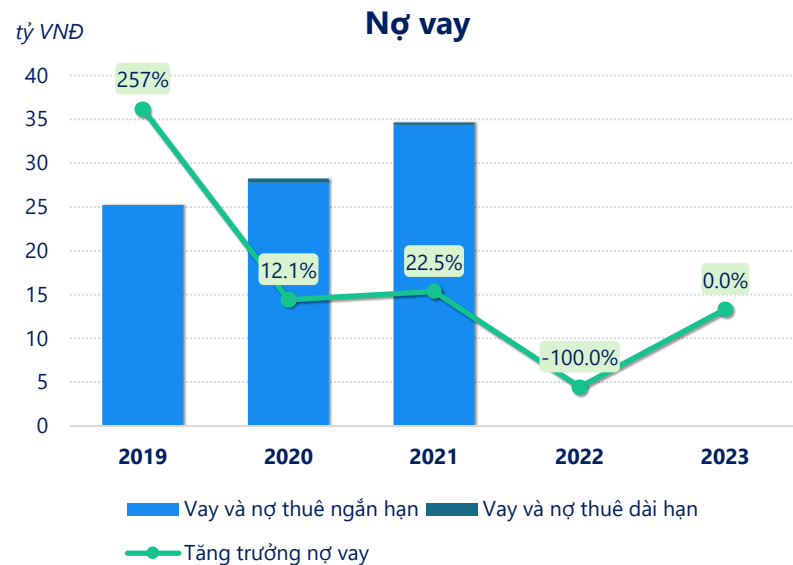


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>341</b>	<b>306</b>	<b>11.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>108</b>	<b>69.5</b>	<b>54.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.80	2.06	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.8	28.2	72.9%
Hàng tồn kho	53.0	39.2	35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	0.12	3465%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>233</b>	<b>237</b>	<b>-1.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	36.6	111%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	156	200	-22.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0.10	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>34.1</b>	<b>7.53</b>	<b>353%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.1</b>	<b>7.53</b>	<b>353%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	6.55	124%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>307</b>	<b>299</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>307</b>	<b>299</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>124</b>	<b>130</b>	<b>345</b>	<b>127</b>	<b>82.0</b>
Giá vốn hàng bán	111	116	313	118	75.9
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.9</b>	<b>14.6</b>	<b>31.7</b>	<b>8.85</b>	<b>6.09</b>
Doanh thu HĐTC	0.27	0.96	1.66	-0.02	0.00
Chi phí TC	1.43	1.88	1.85	0.38	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.36</b>	<b>1.75</b>	<b>1.85</b>	<b>0.38</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.17	3.30	4.55	2.93	1.72
Chi phí QLDN	4.36	3.96	7.82	2.96	3.27
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.18</b>	<b>6.38</b>	<b>19.2</b>	<b>2.56</b>	<b>1.10</b>
Lợi nhuận khác	-0.29	2.86	-0.20	-0.03	1.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.89</b>	<b>9.24</b>	<b>19.0</b>	<b>2.53</b>	<b>2.57</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.75</b>	<b>8.31</b>	<b>14.9</b>	<b>1.94</b>	<b>2.35</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.75</b>	<b>8.31</b>	<b>13.4</b>	<b>1.94</b>	<b>2.35</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.61	-40.5	105	25.0	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-200	-93.9	-5.64	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.1	242	6.37	-34.2	9.40
Tiền đầu kỳ	2.81	1.38	3.47	16.9	3.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.43</b>	<b>2.10</b>	<b>17.3</b>	<b>-14.9</b>	<b>-2.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.38	3.47	20.7	2.06	1.80